



Flashcardo.com

Doufáme, že tyto tisknutelné kartičky pro vás budou užitečné. Pokud chcete najít ještě více produktů s kartičkami, navštivte naše webové stránky www.flashcardo.com/cs. Na Flashcardo.com nabízíme online kartičky, kartičky se systémem opakování v intervalech, video kartičky a mnoho dalšího. Vše zdarma a připravené k použití pro studenty po celém světě.

Autorská práva, poznámky k licenci

Tento PDF soubor je chráněn autorským právem a všechna práva jsou vyhrazena. Tento PDF můžete volně sdílet s kýmkoli. Nesmíte jej však prodávat ani prodávat jeho obsah. Pokud máte jakékoli dotazy, navštivte prosím www.flashcardo.com/cs a kontaktujte nás. Děkujeme!

Odmítnutí odpovědnosti

TENTO PDF SOUBOR JE POSKYTOVÁN „TAK, JAK JE“, BEZ ZÁRUKY JAKÉHOKOLI DRUHU, VÝSLOVNÉ NEBO PŘEDPOKLÁDANÉ, VČETNĚ, ALE NIKOLI VÝHRADNĚ, ZÁRUK PRODEJNOSTI, VHODNOSTI PRO URČITÝ ÚČEL A NEPORUŠENÍ PRÁV. AUTOŘI ANI DRŽITELÉ AUTORSKÝCH PRÁV NEBUDOU V ŽÁDNÉM PŘÍPADĚ ODPOVĚDNI ZA JAKÝKOLI NÁROK, ŠKODU NEBO JINOU ODPOVĚDNOST, AŽ UŽ V RÁMCI SMLOUVY, DELIKTU NEBO JINAK, VYPLÝVAJÍCÍ Z PDF SOUBORU, JEHO POUŽÍVÁNÍ NEBO JINÝCH ČINNOSTÍ S NÍM SOUVOLEJÍCÍCH.

Autorská práva © 2025 Flashcardo.com. Všechna práva vyhrazena

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

já

ty

on

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

ona

ono

my

các bạn

họ

cái gì

vy

oni

co

ai

ở đâu

tại sao

kdo

kde

proč

làm sao

jak

cái nào

který

lúc nào

kdy

sau đó

pak

nếu

pokud

thật sự

opravdu

nhưng

ale

bởi vì

protože

không

ne

này

tento

Tôi cần cái này

Potřebuju tohle

Cái này giá bao nhiêu?

Kolik to stojí?

đó
vật

že

tất cả

všechno

hoặc

nebo

và

a

biết

vědět

Tôi biết

Vím

Tôi không biết

Nevím

nghĩ

myslet

đến

přijít

đặt

dát

lấy

vzít

tìm

najít

nghe

poslouchat

làm việc

pracovat

nói chuyện

mluvit

cho

dát

thích

mít rád

giúp đỡ

pomáhat

yêu

milovat

gọi

volat

chờ đợi

čekat

Tôi thích bạn

Mám tě rád

Tôi không thích cái này

Tohle se mi nelíbí

Bạn có yêu tôi không?

Miluješ mě?

Tôi yêu bạn

Miluji tě

không

0

một

1

hai

2

ba

3

bốn

4

năm

5

sáu

6

bảy

7

tám

8

chín

9

mười

10

mười một

11

mười hai

12

mười ba

13

mười bốn

14

mười năm

15

mười sáu

16

mười bảy

17

mười tám

18

mười chín

19

hai mươi

20

mới

nový

cũ

starý

ít

málo

nhiều

mnoho

bao nhiêu?
đại cương

Kolik?

bao nhiêu?
số

Kolik?

sai

nesprávný

chính xác

správný

xấu

špatný

tốt

dobrý

hạnh phúc

šťastný

ngắn

krátký

dài

dlouhý

nhỏ

malý

lớn
to

velký

đó
địa điểm

tam

đây

tady

phải

vpravo

trái

vlevo

xinh đẹp

krásný

trẻ

mladý

già

starý

xin chào

ahoj

hẹn gặp lại

uvidíme se později

được

ok

bảo trọng nhé

opatruj se

đừng lo

neboj se

tất nhiên

samozřejmě

chúc ngày tốt lành

dobrý den

chào

nazdar

bái bai

ahoj

tạm biệt

nashledanou

xin làm phiền

promiňte

xin lỗi

pardon

cảm ơn bạn

děkuji

làm ơn

prosím

Tôi muốn cái này

chci tohle

bây giờ

ted'

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

odpoledne

dopoledne

noc

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

ráno

večer

poledne

nửa đêm

giờ

phút

půlnoc

hodina

minuta

giây

ngày

tuần

sekunda

den

týden

tháng

měsíc

năm

rok

thời gian

čas

ngày tháng

datum

ngày hôm kia

předevečírem

hôm qua

včera

hôm nay

dnes

ngày mai

zítra

ngày kia

pozítří

thứ hai
ngày

pondělí

thứ ba
ngày

úterý

thứ tư
ngày

středa

thứ năm

čtvrtek

thứ sáu

pátek

thứ bảy

sobota

chủ nhật

neděle

Ngày mai là thứ bảy

Zítřka je sobota

cuộc đời

život

đàn bà

žena

đàn ông

muž

tình yêu

láska

bạn trai

přítel

bạn gái

přítelkyně

bạn
đanh từ

kamarád

hôn
danh từ

polibek

tình dục

sex

trẻ em

dítě

em bé

mimino

con gái
đại cương

dívka

con trai
đại cương

chlapec

mẹ

máma

ba

táta

má
mẹ

matka

cha

otec

cha mẹ

rodiče

con trai
gia đình

syn

con gái
gia đình

dcera

em gái

mladší sestra

em trai

mladší bratr

chị gái

starší sestra

anh trai

starší bratr

đứng

stát

ngồi

sedět

nằm xuống

ležet

đóng

zavřít

mở
cửa

otevřít

thua

prohrát

thắng

vyhrát

chết

zemřít

sống
động từ

žít

bật

zapnout

tắt

vypnout

giết

zabít

làm bị thương

zranit

chạm

dotýkat se

xem

sledovat

uống

pít

ăn

jíst

đi bộ

chodit

gặp

potkat

đặt cược

vsadit

hôn
động từ

políbit

đi theo

následovat

cười

oženit se/vdát se

trả lời

odpovědět

hỏi

zeptat se

câu hỏi

otázka

công ty

společnost

kinh doanh

obchod

việc làm

práce

tiền

peníze

điện thoại

telefon

văn phòng

kancelář

bác sĩ

doktor

bệnh viện

nemocnice

y tá

zdravotní sestra

cảnh sát
người

policista

tổng thống

prezident

màu trắng

bílá

màu đen

černá

màu đỏ

červená

màu xanh da trời

modrá

màu xanh lá cây

zelená

màu vàng

žlutá

chậm

nhANH

vui vẻ

pomalý

rychlý

legrační

không công bằng

công bằng

khó

nespravedlivý

spravedlivý

obtížný

dễ

Cái này khó

giàu

snadný

To je obtížné

bohatý

nghèo

khỏe

yếu

chudý

silný

slabý

an toàn

bezpečný

mệt mỏi

unavený

tự hào

hrdý

no bụng

sytý

bệnh

nemocný

khỏe mạnh

zdravý

tức giận

rozzlobený

thấp
đại cương

nížký

cao
đại cương

vysoký

thẳng

rovný

mỗi / mọi

každý

luôn luôn

vždy

thực ra

vlastně

lần nữa

znovu

đã

již

ít hơn

méně

phần lớn

většina

nhiều hơn

více

Tôi muốn nhiều hơn

Chci víc

không có

žádný

rất

velmi

động vật

zvíře

con lợn

prase

con bò

kráva

con ngựa

kůň

con chó

pes

con cừu

ovce

con khỉ

opice

con mèo

kočka

con gấu

medvěd

con gà

kuře

con vịt

kachna

con bướm

motýl

con ong

včela

con cá

ryba

con nhện

pavouk

con rấn

had

ở ngoài

venku

ở trong

uvnitř

xa

daleko

gần

blízko

bên dưới

pod

bên trên

nad

bên cạnh

vedle

phía trước

přední

phía sau

zadní

ngọt

sladký

chua

kyselý

lạ

podivný

mềm

měkký

cứng

tvrdý

đáng yêu

roztomilý

ngu ngốc

hloupý

điên khùng

šílený

bận rộn

zaneprázdněný

cao
người

vysoký

thấp
người

malý

lo lắng

ustaraný

ngạc nhiên

překvapený

ngẫu

pohodový

cư xử tốt

vychovaný

ác độc

zlý

khéo léo

chytrý

lạnh

studený

nóng

horký

đầu

hlava

mũi

nos

tóc

vlas

miệng

ústa

tai

ucho

mắt

oko

bàn tay

ruka

bàn chân

chodidlo

tim

srđce

não

mozek

kéo

táhnout

đẩy

tlačit

ấn

stisknout

đánh

udeřit

bắt

chytit

chiến đấu

bojovat

ném

hodit

chạy
động từ

běžet

đọc

číst

viết

psát

sửa chữa

opravit

đếm

počítat

cắt

říznout

bán

prodat

mua

koupit

trả

platit

học

studovat

mơ

snít

ngủ

spát

chơi

hrát

ăn mừng

slavit

nghỉ ngơi

odpočívát

thưởng thức

užívat si

dọn dẹp

čistit

trường học

škola

nhà ở

dům

cửa

dveře

chồng

manžel

vợ

manželka

đám cưới

svatba

người

osoba

xe hơi

auto

nhà

domov

thành phố

số

hai mươi mốt

město

číslo

21

hai mươi hai

hai mươi sáu

ba mươi

22

26

30

ba mươi mốt

ba mươi ba

ba mươi bảy

31

33

37

bốn mươi

bốn mươi mốt

bốn mươi bốn

40

41

44

bốn mươi tám

48

năm mươi

50

năm mươi mốt

51

năm mươi lăm

55

năm mươi chín

59

sáu mươi

60

sáu mươi mốt

61

sáu mươi hai

62

sáu mươi sáu

66

bảy mươi

70

bảy mươi mốt

71

bảy mươi ba

73

bảy mươi bảy

77

tám mươi

80

tám mươi mốt

81

tám mươi bốn

84

tám mươi tám

88

chín mươi

90

chín mươi mốt

91

chín mươi lăm

95

chín mươi chín

99

một trăm

100

một nghìn

1000

mười nghìn

10.000

một trăm nghìn

100.000

một triệu

1.000.000

con chó của tôi

můj pes

con mèo của bạn

tvoje kočka

váy của cô ấy

její šaty

xe của anh ấy

jeho auto

quả bóng của nó

jeho míč

nhà của chúng tôi

náš domov

đội của bạn

váš tým

công ty của họ

jejich společnost

mọi người

všichni

cùng nhau

spolu

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

jiný

je to jedno

na zdraví

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

uklidni se

souhlasím

vítejte

không phải lo

rẽ phải

rẽ trái

bez obav

odboč vpravo

odboč vlevo

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trứng

jdi rovně

pojď se mnou

vejce

phô mai

sữa

cá

sýr

mléko

ryba

thịt

rau

trái cây

maso

zelenina

ovoce

xương
món ăn

dầu

bánh mì

kost

olej

chléb

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

cukr

čokoláda

bonbóny

bánh bông lan

dort

đồ uống

nápoj

nước

voda

nước soda

sodovka

cà phê

káva

trà

čaj

bia

pivo

rượu nho

víno

sa lát

salát

súp

polévka

món tráng miệng

dezert

bữa ăn sáng

snídaně

bữa trưa

oběd

bữa tối

večeře

pizza

pizza

xe buýt

autobus

xe lửa

vlak

ga xe lửa

vlakové nádraží

trạm dừng xe buýt

autobusová zastávka

máy bay

letadlo

tàu

loď

xe tải

nákladní auto

xe đạp

jízdní kolo

xe mô tô

motocykl

xe taxi

taxi

đèn giao thông

semafor

bãi đậu xe

parkoviště

đường
xe hơi

silnice

quần áo

Oblečení

giày dép

bota

áo choàng

kabát

áo len

svetr

áo sơ mi

košile

áo khoác

bunda

áo phộc

oblek

quần dài

kalhoty

đầm

áo phông

bít tất

šaty

tričko

ponožka

áo ngực

quần lót

kính

podprsenka

spodky

brýle

túi xách

ví tiền

ví

kabelka

peněženka

peněženka

nhẫn

mũ

đồng hồ đeo tay

prsten

klobouk

hodinky

túi

kapsa

Bạn tên gì?

Jak se jmenuješ?

Tên của tôi là David

Jmenuji se David

Tôi 22 tuổi

Je mi 22 let

Bạn có khỏe không?

Jak se máš?

Bạn có ổn không?

Jsi v pořádku?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Kde je toaleta?

Tôi nhớ bạn

Chybíš mi

mùa xuân

jaro

mùa hè

léto

mùa thu

podzim

mùa đông

zima

tháng một

leden

tháng hai

únor

tháng ba

březen

tháng tư

duben

tháng năm

květen

tháng sáu

červen

tháng bảy

červenec

tháng tám

srpen

tháng chín

září

tháng mười

říjen

tháng mười một

listopad

tháng mười hai

prosinec

mua sắm

nakupování

hóa đơn

účet

chợ

trh

siêu thị

supermarket

tòa nhà

budova

căn hộ

byt

trường đại học

univerzita

nông trại

farma

nhà thờ

kostel

nhà hàng

restaurace

quán bar

bar

phòng thể dục

posilovna

công viên

park

nhà vệ sinh
đại cương

toaleta

bản đồ

mapa

xe cứu thương

záchranná služba

cảnh sát
đại cương

policie

súng

pistole

lính cứu hỏa
đại cương

hasiči

quốc gia

země

ngoại ô

předměstí

ngôi làng

vesnice

sức khỏe

zdraví

dược phẩm

medicína

tai nạn

nehoda

bệnh nhân

pacient

phẫu thuật

operace

viên thuốc

pilulka

sốt

horečka

cảm lạnh

nachlazení

vết thương

rána

cuộc hẹn

termín

ho

kašel

cổ

krk

mông

zadek

vai

rameno

đầu gối

chân

tay

koleno

noha

paže

bụng

ngực

lưng

břicho

ňadro

záda

răng

lưỡi

môi

zub

jazyk

ret

ngón tay

ngón chân

dạ dày

prst

prst u nohy

žaludek

phổi

plíce

gan

játra

dây thần kinh

nerv

thận

ledvina

ruột

střevo

màu sắc

barva

màu cam

oranžová

màu xám

šedá

màu nâu

hnědá

màu hồng

růžová

nhàm chán

nudný

nặng

těžký

nhẹ

cô đơn

đói bụng

lehký

osamělý

hladový

khát nước

buồn

đốc

žíznivý

smutný

strmý

bằng phẳng

tròn

vuông

plochý

kulatý

hranatý

hẹp

rộng

sâu

úzký

široký

hluboký

nông

mělký

lớn
rất

obrovský

bắc

sever

đông

východ

nam

jih

tây

západ

bẩn

špinavý

sạch sẽ

čistý

đầy

plný

trống rỗng

prázdný

đắt

drahý

rẻ

levný

tối

tmavý

sáng

světlý

quyến rũ

sexy

lười biếng

líný

dũng cảm

statečný

hào phóng

štědrý

đẹp trai

hezký

xấu xí

ošklivý

ngớ ngẩn

hloupý

thân thiện

přátelský

tội lỗi

vinný

mù

slepý

say

opilý

ướt

mokry

khô

suchý

ấm áp

teplý

ồn ào

hlasitý

yên tĩnh

klidný

im lặng

tichý

nhà bếp

kuchyně

phòng tắm

koupelna

phòng khách

obývací pokoj

phòng ngủ

ložnice

vườn

zahrada

gara

garáž

tường

stěna

tầng hầm

suterén

nhà vệ sinh
nhà ở

toaleta

cầu thang

schody

mái nhà

střecha

cửa sổ
tòa nhà

okno

dao

nůž

tách

šálek

ly

sklenice

đĩa

talíř

cốc

pohár

thùng rác

odpadkový koš

tô

miska

bộ tivi

televizor

bàn
văn phòng

psací stůl

giường

postel

gương

zrcadlo

vòi hoa sen

sprcha

ghế sofa

gauč

ảnh

obrázek

đồng hồ

hodiny

bàn
nhà

stůl

ghế
nhà

židle

hồ bơi
vườn

bazén

chuông

zvonek

hàng xóm

soused

thất bại

selhat

chọn

vybrat

bắn

střílet

bình chọn

volit

rơi xuống

spadnout

bảo vệ

bránit

tấn công

zaútočit

trộm

ukrást

đốt

hořet

cứu

zachránit

hút thuốc

kouřit

bay

letět

mang theo

nést

khắc nhớ

plivat

đá
động từ

kopnout

cẩn

kousnout

thở

dýchat

ngửi

cítit

khóc

plakat

hát

zpívat

cười mỉm

usmát se

cười

smát se

lớn lên

růst

co lại

zmenšovat se

tranh luận

hádat se

đe dọa

ohrožovat

chia sẻ

sdílet

cho ăn

krmit

trốn

schovat

cảnh báo

varovat

bơi

plavat

nhảy

skočit

lăn

válet

nâng

zvednout

đào

kopat

sao chép

kopírovat

giao hàng

doručit

tìm kiếm

hledat

luyện tập

cvičit

đi du lịch

cestovat

vẽ

malovat

tắm vòi sen

osprchovat se

mở
khóa

otevřít

khóa

zamknout

rửa

umýt

cầu nguyện

modlit se

nấu ăn

uvařit

sách

kniha

thư viện

knihovna

bài tập về nhà

domácí úkol

bài thi

zkouška

bài học

lekce

khoa học

věda

lịch sử

dějepis

nghệ thuật

umění

tiếng Anh

angličtina

tiếng Pháp

francouzština

cây bút

bút chì

ba phần trăm

pero

tužka

3%

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

první

druhý

třetí

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

čtvrtý

výsledek

čtverec

hình tròn

diện tích

nguyên cứu

kružnice

plocha

výzkum

bằng cấp

titul

cử nhân

bakalář

thạc sĩ

magistr

x nhỏ hơn y

$x < y$

x lớn hơn y

$x > y$

áp lực

stres

bảo hiểm

pojištění

nhân viên
công ty

personál

bộ phận

oddělení

lương

plat

địa chỉ

adresa

lá thư

dopis

thuyền trưởng

kapitán

thám tử

detektiv

phi công

pilot

giáo sư

profesor

giáo viên

učitel

luật sư

právník

thư ký

sekretářka

trợ lý

asistent

thẩm phán

soudce

giám đốc

ředitel

quản lý

manažer

đầu bếp

kuchař

tài xế taxi

taxikář

tài xế xe buýt

řidič autobusu

tội phạm

zločinec

người mẫu

modelka

nghệ sĩ

umělec

số điện thoại

telefonní číslo

tín hiệu

signál

ứng dụng

aplikace

trò chuyện

chat

tập tin

soubor

url

url

địa chỉ email

e-mailová adresa

trang mạng

webová stránka

thư điện tử

e-mail

điện thoại di động

mobilní telefon

pháp luật

zákon

nhà tù

vězení

chứng cứ

důkaz

tiền phạt

pokuta

nhân chứng

svědek

tòa án

soud

chữ ký

podpis

thua lỗ

ztráta

lợi nhuận

zisk

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

zákazník

částka

kreditní karta

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

heslo

bankomat

plavecký bazén

điện

máy ảnh

đài radio

elektrína

fotoaparát

rádio

quà tặng

cái chai

cái túi

dárek

láhev

taška

chìa khóa

klíč

búp bê

panenka

thiên thần

anděl

lược

hřeben

kem đánh răng

zubní pasta

bàn chải đánh răng

kartáček na zuby

dầu gội

šampon

kem thoa

krém

khăn giấy

kapesník

son môi

rtěnka

truyền hình

televize

rạp chiếu phim

kino

tin tức

zprávy

ghế
rạp chiếu phim

sedadlo

vé

lístek

màn chiếu

plátno

âm nhạc

hudba

sân khấu

jeviště

khán giả

publikum

hội họa

malování

trò đùa

vtip

bài báo

článek

báo chí

noviny

tạp chí

časopis

quảng cáo

reklama

thiên nhiên

příroda

tro

popel

lửa

ohně

kim cương

diamant

mặt trăng

měsíc

Trái Đất

Země

mặt trời

Slunce

ngôi sao

hvězda

hành tinh

planeta

vũ trụ

vesmír

bờ biển
biển

pobřeží

hồ

jezero

rừng

les

sa mạc

poušť

đôi núi

kopec

đá
danh từ

skála

con sông

řeka

thung lũng

údolí

núi

hora

đảo

ostrov

đại dương

oceán

biển

moře

thời tiết

počasí

băng

tuyết

bão táp

led

sníh

bouře

mưa

gió

thực vật

déšť

vítr

rostlina

cây

cỏ

hoa hồng

strom

tráva

růže

hoa

chất khí

kim loại

květina

plyn

kov

vàng

zlatο

bạc

stříbro

Bạc rẻ hơn vàng

Stříbro je levnější než zlato

Vàng đắt hơn bạc

Zlato je dražší než stříbro

ngày lễ

dovolená

thành viên
người

člen

khách sạn

hotel

bờ biển
cát

pláž

khách

host

sinh nhật

narozeniny

Giáng sinh

Vánoce

Năm Mới

Nový rok

Lễ Phục sinh

Velikonoce

chú

strýc

cô

teta

bà nội

babička

ông nội

dědeček

bà ngoại

babička

ông ngoại

dědeček

tử vong

smrt

phần mộ

hrob

ly hôn

rozvod

cô dâu

nevěsta

chú rể

ženich

một trăm linh một

101

một trăm linh năm

105

một trăm mười

110

một trăm năm mươi mốt

151

hai trăm

200

hai trăm linh hai

202

hai trăm linh sáu

206

hai trăm hai mươi

220

hai trăm sáu mươi hai

262

ba trăm

300

ba trăm linh ba

303

ba trăm linh bảy

307

ba trăm ba mươi

330

ba trăm bảy mươi ba

373

bốn trăm

400

bốn trăm linh bốn

404

bốn trăm linh tám

408

bốn trăm bốn mươi

440

bốn trăm tám mươi bốn

484

năm trăm

500

năm trăm linh năm

505

năm trăm linh chín

509

năm trăm năm mươi

550

năm trăm chín mươi lăm

595

sáu trăm

600

sáu trăm linh một

601

sáu trăm linh sáu

606

sáu trăm mười sáu

616

sáu trăm sáu mươi

660

bảy trăm

700

bảy trăm linh hai

702

bảy trăm linh bảy

707

bảy trăm hai mươi bảy

727

bảy trăm bảy mươi

770

tám trăm

800

tám trăm linh ba

803

tám trăm linh tám

808

tám trăm ba mươi tám

838

tám trăm tám mươi

880

chín trăm

900

chín trăm linh bốn

904

chín trăm linh chín

909

chín trăm bốn mươi chín

949

chín trăm chín mươi

990

con hổ

tygr

con chuột

myš

con chuột cống

krysa

con thỏ

králík

con sư tử

lev

con lừa

osel

con voi

slon

con chim

pták

con gà trống choai

kohout

con chim bồ câu

holub

con ngỗng

husa

côn trùng

hmyz

con bọ

brouk

con muỗi

komár

con ruồi

moucha

con kiến

mravenec

con cá voi

velryba

con cá mập

žralok

con cá heo

delfín

con ốc sên

hlemýžď

con ếch

žába

thường xuyên

často

ngay lập tức

okamžitě

đột ngột

najednou

mặc dù

ačkoli

thể dục dụng cụ

gymnastika

quần vợt

tenis

chạy
đánh tử

bểh

đạp xe

cyklistika

đánh golf

golf

trượt băng

bruslení

bóng đá

fotbal

bóng rổ

basketbal

bơi lội

plavání

lặn

potápění

đi bộ đường dài

turistika

Vương quốc Anh

Spojené království

Tây Ban Nha

Španělsko

Thụy sĩ

Švýcarsko

Ý

Itálie

Pháp

Francie

Đức

Německo

Thái Lan

Thajsko

Singapore

Singapur

Nga

Rusko

Nhật Bản

Japonsko

Israel

Izrael

Ấn Độ

Indie

Trung Quốc

Čína

Hoa Kỳ

Spojené státy americké

Mexico

Mexiko

Canada

Kanada

Chile

Brazil

Argentina

Chile

Brazílie

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Jižní Afrika

Nigérie

Maroko

Libya

Kenya

Algeria

Libye

Keňa

Alžírsko

Ai Cập

New Zealand

Úc

Egypt

Nový Zéland

Austrálie

Châu Phi

Afrika

Châu Âu

Evropa

Châu Á

Asie

Châu Mỹ

Amerika

mười lăm phút

čtvrt hodiny

nửa tiếng

půl hodiny

bốn mươi lăm phút

tři čtvrtě hodiny

một giờ

1:00

hai giờ năm phút

2:05

ba giờ mười phút

3:10

bốn giờ mười lăm

4:15

năm giờ hai mươi

5:20

sáu giờ hai mươi năm

6:25

bảy giờ rưỡi

7:30

tám giờ ba mươi lăm

8:35

mười giờ kém hai mươi

9:40

mười một giờ kém mười năm

10:45

mười hai giờ kém mười

11:50

một giờ kém năm

12:55

một giờ sáng

jedna hodina ráno

hai giờ chiều

dvě hodiny odpoledne

tuần trước

minulý týden

tuần này

tento týden

tuần sau

příští týden

năm ngoái

năm nay

năm sau

minulý rok

tento rok

příští rok

tháng trước

tháng này

tháng sau

minulý měsíc

tento měsíc

příští měsíc

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mươi tám

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

nếp nhăn

cằm

čelo

vráska

brada

má
cơ thể

râu

lông mi

tvář

vousy

řasy

lông mày

eo

gáy

obočí

pas

šíje

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

hrud'

palec

malíček

ngón tay đeo nhẫn

prsteník

ngón tay giữa

prostředníček

ngón tay trỏ

ukazováček

cổ tay

zápěstí

móng tay

nehet

gót chân

pata

xương sống

páteř

cơ bắp

sval

xương
cơ thể

kost

bộ xương

kostra

xương sườn

žebro

đốt sống

obratel

bàng quang

močový měchýř

tĩnh mạch

žíla

động mạch

tepna

âm đạo

vagina

tinh trùng

sperma

dương vật

penis

tinh hoàn

varle

mọng nước

šťavnatý

cay

pikantní

mặn

slaný

sống
tính từ

syrový

lộc

uvařený

nhút nhát

tham lam

ng nghiêm khắc

plachý

chamtivý

přísny

điéc

hluchý